TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH HƯNG
TỈNH LONG AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/DS-ST
Ngày: 12 - 6 - 2024
V/v "Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Hựu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Thanh Minh.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Văn Thái Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Vĩnh Hưng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2024/TLST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXX-ST ngày 21 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị P, sinh năm: 1973; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An *(có mặt)*

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1983 và chị Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm: 1987; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn anh Nguyễn Văn Q: Chị Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm: 1987; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Long An, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 07/5/2024) *(có mặt).*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị T1, sinh năm: 1966; Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Long An *(có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/3/2024, bản tự khai ngày 05/3/2024 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hồ Thị P trình bày:

Từ năm 2013 đến ngày 17/01/2023 bà Hồ Thị P có bán cá cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Huyền T, anh Nguyễn Văn Q thì vợ chồng chị T, anh Q còn nợ số tiền 783.543.000 đồng, bà P có yêu cầu chị T, anh Q trả tiền nhưng chưa thực hiện. Ngày 17/01/2023 bà Trần Thị T1 là mẹ ruột của chị Nguyễn Thị Huyền T có giao 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 424659, thửa đất 968, tờ bản đồ số 11, diện tích 658m^2, để làm lòng tin, để bà P tiếp tục bán cá cho chị T, anh Q.

Từ ngày 17/01/2023 đến ngày 17/7/2023 bà P tiếp tục bán cá cho chị T, anh Q thì vợ chồng chị T, anh Q còn nợ tiếp số tiền 269.409.000 đồng.

Tổng cộng, chị T, anh Q còn nợ số tiền 1.052.952.000 đồng, chị T, anh Q cam kết trả tiền vào cuối năm 2023 nhưng đến nay chưa thực hiện. Nay bà P yêu cầu chị T, anh Q và bà T1 liên đới trả số tiền là 1.052.952.000 đồng. Đồng thời, bà P yêu cầu tính lãi suất chậm trả của số tiền chậm trả, mức lãi suất là 10% năm, là 0,83% tháng, thời hạn tính lãi suất từ ngày 17/7/2023 cho đến ngày xét xử 12/6/2024 (1.052.952.000 đồng x 0,83% tháng x 10 tháng 26 ngày = 94.969.250 đồng) thành tiền tính tròn là là 94.969.000 đồng. Như vậy, bà P yêu cầu chị T, anh Q, bà T1 liên đới trả tổng số tiền là 1.147.921.000 đồng, bà P tiếp tục yêu cầu tính lãi giai đoạn thi hành án, kể từ ngày làm đơn yêu cầu Thi hành án, mức lãi là 10% năm đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Bà P tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 424659 , thửa đất 968, tờ bản đồ số 11, diện tích 658m^2 cho bà Trần Thị T1.

Tại bản tự khai ngày 01 tháng 4 năm 2024 của chị Nguyễn Thị Huyền T, tại bản tự khai của anh Nguyễn Văn Q ngày 02/4/2024 và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị Huyền T trình bày: Chị T và anh Q là vợ chồng, nhiều lần mua cá của bà P về bán lại từ năm 2013, hình thức thanh toán mua lần sau trả tiền mua lần trước. Đến ngày 17/01/2023 thì vợ chồng còn nợ số tiền 783.543.000 đồng, do chưa có tiền trả nên bà P không bán cá tiếp, thì bà Trần Thị T1 là mẹ ruột của chị T có giao 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1 cho bà P giữ làm tin, tiếp tục bán cá cho vợ chồng chị T. Đến ngày 17/7/2023 đối chiếu sổ sách thì chị T, anh Q tiếp tục nợ số tiền 269.409.000 đồng. Tổng cộng, nợ cũ và nợ mới thành tiền là 1.052.952.000 đồng thì chị T có viết giấy biên nhận nợ. Nay vợ chồng chị T, anh Q đồng ý liên đới trả số tiền còn nợ là 1.052.952.000 đồng. Không đồng ý trả tiền lãi vì việc mua bán không có thỏa thuận việc trả tiền lãi suất.

Tại bản tự khai ngày 02 tháng 4 năm 2024, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Trần Thị T1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày:

Ngày 17/01/2023 bà Trần Thị T1 có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 424659 , thửa đất 968, tờ bản đồ số 11, diện tích 658m^2 thế cho bà P với số tiền 700.000.000 đồng, để bà P tiếp tục bán cá cho chị T, anh Q. Việc mua bán cá giữa bà P với chị T, anh Q thỏa thuận như thế nào bà không biết. Nay bà T1 không có nghĩa vụ trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà P, bà T1

yêu cầu bà P trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Hồ Thị P khởi kiện chị Nguyễn Thị Huyền T, anh Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị T1 về việc tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản", do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng quy định; của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đều đúng quy định, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng quy định.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

+ Bà P trình bày từ năm 2013 đến năm 2023, bà P nhiều lần bán cá cho chị T, anh Q. Đến ngày 17/7/2023 thì chị T, anh Q còn nợ số tiền 1.052.952.000 đồng, được chị T, anh Q thừa nhận.

- Về nghĩa vụ liên đới trả nợ: Bà P yêu cầu chị Nguyễn Thị Huyền T, anh Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị T1 liên đới trả số tiền 1.052.952.000 đồng. Các đương sự trình bày thống nhất vào ngày 17/01/2023, khi bà P đối chiếu sổ thì chị T, anh Q còn nợ số tiền 783.543.000 đồng. Bà P yêu cầu chị T, anh Q trả tiền thì mới bán cá tiếp. Do chưa có tiền trả cho bà P nên bà T1 là mẹ ruột của chị T có thỏa thuận giao cho bà P 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 424659, thửa số 968, tờ bản đồ số 11, diện tích 658m^2 của bà T1 cho bà P giữ làm tin, để bà P tiếp tục bán cá cho chị T, anh Q. Từ ngày 17/01/2023 đến ngày 17/7/2023 bà P bán cá tiếp cho chị T, anh Q và chị T, anh Q còn nợ phát sinh số tiền 269.409.000 đồng. Do đó, chỉ có căn cứ buộc chị T, anh Q liên đới trả cho bà P số tiền 783.543.000 đồng; buộc bà T1 liên đới với chị T, anh Q trả cho bà P số tiền 269.409.000 đồng.

- Về lãi suất: Bà P yêu cầu yêu cầu tính lãi suất của số tiền chậm trả, thời gian tính lãi suất từ ngày 17/7/2023 cho đến ngày xét xử, mức lãi là 0,83% tháng. Xét thấy, việc mua bán giữa các bên không có thỏa thuận việc trả lãi nhưng chị T, anh Q đã vi phạm ngĩa vụ trả tiền. Bà P yêu cầu tính lãi suất từ ngày 17/7/2023 đến ngày xét xử, mức lãi suất là 0,83% là có căn cứ theo Điều 357, 440 Bộ luật Dân sự, cụ thể: Buộc chị T, anh Q liên đới trả lãi của số tiền 783.543.000 đồng, mức lãi là 0,83% tháng, thời gian tính lãi từ ngày 17/7/2023 đến ngày xét xử; Buộc bà T1, chị T, anh Q liên đới trả lãi của số tiền 269.409.000 đồng, mức lãi là 0,83% tháng, thời gian tính lãi từ ngày 17/7/2023 đến ngày xét xử.

- Đối với bà T1 yêu cầu bà P trả lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 424659, thửa số 968, tờ bản đồ số 11, diện tích 658m^2, bà P đồng ý, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ Điều 26, 35, 39, 92, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 288, 357, 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của

nguyên đơn, cụ thể: Buộc chị T, anh Q liên đới trả cho bà P số tiền 783.543.000 đồng và lãi suất, mức lãi là 0,83% tháng, thời gian tính lãi từ ngày 17/7/2023 đến ngày xét xử; buộc bà T1 liên đới với chị T, anh Q trả cho bà P số tiền 269.409.000 đồng và lãi suất, mức lãi là 0,83% tháng, thời gian tính lãi từ ngày 17/7/2023 đến ngày xét xử.

Buộc bà P trả lại cho bà T1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 424659, thửa số 968, tờ bản đồ số 11, diện tích 658m^2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:*

Tòa án thụ lý giải quyết và xác định quan hệ tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản" là đúng thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, 35 và Điều 39 của Bộ luật tố Tụng dân sự.

[2]. *Về nội dung vụ án:*

[2.1] Bà Hồ Thị P giao kết hợp đồng mua bán cá với chị Nguyễn Thị Huyền T, anh Nguyễn Văn Q. Nay các bên không có tranh chấp về chủng loại, chất lượng của vật mua bán...; các bên chỉ tranh chấp về nghĩa vụ trả tiền. Theo trình bày của nguyên đơn thì sau khi đối chiếu sổ sách, phía chị T, anh Q sẽ thực hiện trả tiền sau khi chị T viết biên nhận. Như vậy, bà P khởi kiện là có căn cứ.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà P yêu cầu chị T, anh Q, bà T1 liên đới trả số tiền 1.052.952.000 đồng. Chị T, anh Q đồng ý liên đới trả cho bà P số tiền 1.052.952.000 đồng, còn bà T1 không đồng ý. Xét thấy, việc mua bán cá giữa bà P với chị T, anh Q có 02 giai đoạn, giai đoạn 1 từ năm 2013 đến ngày 17/01/2023 được các bên đối chiếu sổ sách thì chị T, anh Q còn nợ số tiền 783.543.000 đồng thì bà P không bán cá tiếp. Do bà T1 thế 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà P tiếp tục bán cá từ ngày 17/01/2023 đến ngày 17/7/2023 thì chị T, anh Q tiếp tục nợ số tiền 269.409.000 đồng.

[2.2.1] Xét việc mua bán cá giữa bà P với chị T, anh Q từ năm 2013 đến ngày 17/01/2023 thì chị T, anh Q còn nợ số tiền 783.543.000 đồng, được các bên thừa nhận và chị T, anh Q đồng ý trả số tiền theo yêu cầu của bà P. Tại thời điểm này, thì bà T1 không biết và không tham gia, được bà P thừa nhận, nên bà P yêu cầu bà T1 liên đới cùng với chị T, anh Q thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 783.543.000 đồng là chưa đủ căn cứ theo Điều 288, 440 Bộ luật Dân sự.

[2.2.2] Hợp đồng mua bán cá giữa bà P với chị T, anh Q đến ngày 17/01/2023 thì bà P chấm dứt do chị T, anh Q vi phạm nghĩa vụ trả tiền, thì bà T1 là mẹ ruột của chị T dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 424659, thửa đất 968, tờ bản đồ số 11, diện tích 658m^2 thế cho bà P với số tiền 700.000.000 đồng thì bà P đồng ý tiếp tục bán cá cho chị T, anh Q đến ngày

17/7/2023 thì chị T, anh Q nợ tiếp số tiền 269.409.000 đồng, chị T, anh Q thừa nhận và đồng ý trả, còn bà T1 không đồng ý, nhưng bà T1, bà P đều thừa nhận việc bà T1 giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà P tin tưởng tiếp tục bán cá cho chị T, anh Q. Mặc dù việc bà T1 thế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P, các bên thỏa thuận không rỏ ràng, nhưng việc thế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1 thì bà P mới tiếp tục bán cá cho chị T, anh Q. Do đó, bà P yêu cầu bà T1 liên đới với chị T, anh Q trả số tiền 269.409.000 đồng là có căn cứ theo Điều 288, 440 Bộ luật Dân sự.

[2.3] Tại phiên tòa, bà P yêu cầu chị T, anh Q và T1 phải liên đới trả số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thời gian tính lãi suất từ ngày vi phạm là ngày 17/7/2023 đến ngày 12/6/2024, mức lãi suất là 10 % năm, là 0,83 tháng (1.052.952.000 đồng x 0,83% tháng x 10 tháng 26 ngày = 94.969.250 đồng) thành tiền tính tròn là 94.969.000 đồng. Chị T, anh Q không đồng ý và cho rằng việc mua bán không có thỏa thuận việc trả tiền lãi suất. Nhưng tại phiên tòa, các bên đều thừa nhận việc bà P bán cá cho chị T, anh Q, với hình thức trả tiền được thực hiện mua lần sau trả tiền cho lần mua trước, là chị T, anh Q đã vi phạm nhiều lần nghĩa vụ trả tiền, do việc mua bán diễn ra thời gian dài, các bên không còn lưu giữ sổ sách nên bà P chỉ yêu cầu tính lãi suất chậm trả kể từ ngày chị T ghi nợ và chấm dứt hợp đồng mua bán cá là có căn cứ theo Điều 440 của Bộ luật Dân sự.

Bà P yêu cầu mức lãi suất là 10% năm, là 0,83% tháng. Theo Quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự thì bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20% năm; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10% năm. Do việc mua bán giữa bà P với chị T, anh Q không có thỏa thuận về lãi suất nên được áp dụng theo quy định là 10% năm.

Bà P yêu cầu chị T, anh Q và bà T1 liên đới trả số tiền 1.052.952.000 đồng, nhưng chỉ có căn cứ chị T, anh Q liên đới trả số tiền 783.543.000 đồng; có căn cứ chị T, anh Q và bà T1 liên đới trả số tiền 269.409.000 đồng. Do đó, yêu cầu của bà P được tính lãi như sau:

- Số tiền 783.543.000 đồng x 0,83% tháng x 10 tháng 26 ngày thành tiền tính tròn là 70.670.000 đồng.

- Số tiền 269.409.000 đồng x 0,83% tháng x 10 tháng 26 ngày thành tiền tính tròn là 24.298.000 đồng.

Là có căn cứ chấp nhận theo khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

[2.4] Như vậy, bà Hồ Thị P khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Huyền T, anh Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị T1 liên đới trả sồ tiền còn nợ mua bán là 1.052.952.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh là chưa đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ. Chỉ có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà P đối với chị Nguyễn Thị Huyền T, anh Nguyễn Văn Q liên đới trả số tiền nợ mua bán là 783.543.000 đồng, tiền lãi

phát sinh là 70.670.000 đồng, tổng cộng là 854.213.000 đồng và chị Nguyễn Thị Huyền T, anh Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị T1 liên đới trả số tiền còn nợ mua bán là 269.409.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 24.298.000 đồng, tổng cộng là 293.707.000 đồng.

[2.5] Bà P yêu cầu chị T, anh Q và bà T1 còn phải tiếp tục trả lãi trong giai đoạn thi hành án, được tính lãi kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án cho đến khi thi hành án xong, mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là có căn cứ theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[2.6] Bà T1 yêu cầu bà P trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 424659, thửa đất 968, tờ bản đồ số 11, diện tích 658m^2, được bà P đồng ý nên ghi nhận.

[2.7] Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị P đối với chị Nguyễn Thị Huyền T, anh Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị T1 là có căn cứ chấp nhận.

[2.8] Về án phí:

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị T, anh Q phải liên đới chịu 37.626.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà P là 854.213.000 đồng (trong đó mức án phí 800.000.000 đồng thành tiền là 36.000.000 đồng, mức án phí số tiền 54.213.000 đồng là 3% thành tiền là 1.626.000 đồng)

Chị T, anh Q và bà T1 phải liên đới chịu 14.685.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà P là 293.707.000 đồng, mức án phí là 5%.

Bà P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 68, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 288, 430, 431, 433, 434, 440 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình

Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị P đối với chị Nguyễn Thị Huyền T, anh Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị T1 về việc tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản".

Chị Nguyễn Thị Huyền T, anh Nguyễn Văn Q phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hồ Thị P tổng số tiền là 854.213.000 đồng (trong đó: Nợ tiền mua bán là 783.543.000 đồng + tiền lãi là 70.670.000 đồng).

Chị Nguyễn Thị Huyền T, anh Nguyễn Văn Q bà Trần Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hồ Thị P tổng số tiền 293.707.895 đồng (trong đó: Nợ tiền mua bán là 269.409.000 đồng + tiền lãi 24.298.000 đồng) .

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 02 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Bà Hồ Thị P có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp số DB 424659, thửa đất 968, tờ bản đồ số 11, diện tích 658m^2 cho bà Trần Thị T1.

3. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Huyền T, anh Nguyễn Văn Q phải liên đới chịu 37.626.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Huyền T, anh Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị T1 phải liên đới chịu 14.685.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hồ Thị P không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, Bà P được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 23.775.000 đồng theo biên lai số 0002539 ngày 26/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

4. Về quyền kháng cáo

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh/Huyện;
- Chi cục THA DS;
- Các đ/s;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Hựu